

Số: 12 /NQ-HĐND

Mường Tè, ngày 09 tháng 5 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ, bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; các chế độ, chính sách, nhiệm vụ phát sinh và điều chỉnh dự toán năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG TÈ
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI MỐT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu: Số 13/2022/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và mức vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh; số 17/NQ-HĐND ngày 22/4/2025 phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách địa phương, kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; bổ sung kinh phí để thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ phát sinh năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1759/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông báo số 938-TB/HU ngày 05/5/2025 về kết luận của Ban Thường vụ Huyện ủy tại Hội nghị ngày 05/5/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Công văn số 39/HĐND-VP ngày 08/4/2025 của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè về việc thống nhất phương án sử dụng nguồn tăng thu; kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách cấp huyện năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 4098/QĐ-UBND ngày 21/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ các Quyết định chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè: Số 627/QĐ-UBND ngày 06/3/2025; số 839/QĐ-UBND ngày 15/4/2025;

Xét Tờ trình số 1219/TTr-UBND ngày 06/5/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè về việc phân bổ kinh phí cho các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; các chế độ chính sách, nhiệm vụ phát sinh và điều chỉnh dự toán năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 51/BC-HĐND ngày 09/5/2025 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ, bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; các chế độ, chính sách, nhiệm vụ phát sinh và điều chỉnh dự toán năm 2025, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2025, với tổng số tiền là 1.638,220 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết số 01 kèm theo)

2. Phân bổ, bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; các chế độ, chính sách, nhiệm vụ phát sinh năm 2025, với tổng kinh phí là 35.316,973 triệu đồng, bao gồm:

- Phân bổ, bổ sung từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu cho huyện là 30.396 triệu đồng.

- Phân bổ, bổ sung từ nguồn chi thường xuyên còn lại chưa phân bổ năm 2025 là 200,2 triệu đồng.

- Phân bổ, bổ sung từ nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025, tăng thu, tiết kiệm chi là 4.720,773 triệu đồng *(Chi tiết có biểu số 02; phụ biểu số 02.1, 02.2 kèm theo).*

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè khóa XXI, kỳ họp thứ hai mươi một thông qua ngày 09 tháng 5 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Ban Thường trực Ủy ban MTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT.

(B/c)

**CHỦ TỊCH****Vàng Văn Thắng**

BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND, ngày 09 / 5 /2025 của Hội đồng nhân dân huyện Mương Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số liệu đã giao/ số liệu chuyển nguồn	Kinh phí		Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng cộng	2.813,220	1.638,220	1.638,220	2.813,220	
I	Vốn cân đối ngân sách	1.500,000	325,000	325,000	1.500,000	
1	Văn phòng Huyện ủy	1.500,000	325,000	325,000	1.500,000	
-	Chi hội nghị, hội thảo, quán triệt Chỉ thị, nghị quyết; các hội nghị Ban Thường vụ, Ban chấp hành...	150,000	50,000	0,000	100,000	
-	Hỗ trợ đặc thù khác (Sửa chữa, bảo dưỡng, xăng, dầu, công tác phí, tiếp khách; dịch vụ Hội nghị Trực tuyến NGN)	1.300,000	275,000		1.025,000	
-	Kinh phí khen thưởng	50,000		18,040	68,040	
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu kho lưu trữ huyện ủy (Theo Văn bản số 1434-CV/VPTU ngày 31/3/2025 của Văn phòng Tỉnh Ủy về giao nộp hồ sơ, tài liệu)	0,000		306,960	306,960	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.313,220	1.313,220	1.313,220	1.313,220	
1	Vốn chuyển nguồn năm trước sang	1.313,220	1.313,220	1.313,220	1.313,220	
a	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	
-	UBND xã Pa Vê Sù	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	
+	Dự án hỗ trợ trồng cây dược liệu	1.000,000	1.000,000		0,000	

STT	Nội dung	Số liệu đã giao/ số liệu chuyển nguồn	Kinh phí		Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
A	B	1	2	3	4	5
+	Dự án chăn nuôi Bò sinh sản	0,000		1.000,000	1.000,000	
b	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	313,220	313,220	313,220	313,220	
a	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	313,220	313,220	313,220	313,220	
-	UBND xã Tà Tổng	313,220	313,220	313,220	313,220	
+	Dự án nuôi Ong mật	250,000	250,000	0,000	0,000	
+	Dự án chăn nuôi Dê sinh sản	63,220	63,220		0,000	
+	Dự án chăn nuôi Bò sinh sản	0,000		313,220	313,220	

Handwritten signature



Biểu số 02

BIỂU PHÂN BỐ, BỔ SUNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ NHIỆM VỤ PHÁT SINH

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND, ngày 09 / 5 /2025 của Hội đồng nhân dân huyện Mương Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó:				Ghi chú
			Tính bổ sung có mục tiêu cho NS huyện	Từ nguồn chi thường xuyên còn lại chưa phân bổ năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm trước chuyển sang	Từ nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	35.316,973	30.396,000	200,200	3.580,773	1.140,000	
1	Chương trình MTQG, các chế độ, chính sách, Đề án, nghị quyết	31.547,000	30.396,000	11,000	0,000	1.140,000	
1	Kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	29.262,000	28.122,000	0,000	0,000	1.140,000	
-	Nguồn vốn sự nghiệp chuyển nguồn ngân sách huyện năm 2024 sang năm 2025	1.140,000				1.140,000	Chi tiết theo phụ biểu số 02.1
-	Nguồn vốn sự nghiệp giao năm 2025	28.122,000	28.122,000				Chi tiết theo phụ biểu số 02.2
2	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách do sắp xếp tổ chức, bộ máy theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, Nghị định 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	800,000	800,000	0,000	0,000	0,000	
-	Phòng Nông nghiệp và Môi trường (Đ/c Lý Văn Sâm)	800,000	800,000				

(Signature)

STT	 Nội dung	Tổng cộng	Trong đó:				Ghi chú
			Tính bổ sung có mục tiêu cho NS huyện	Từ nguồn chi thường xuyên còn lại chưa phân bổ năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm trước chuyển sang	Từ nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	
A	B	$1=2+3+4+5$	2	3	4	5	6
3	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với trường hợp không tái cử, tái bổ nhiệm và cán bộ thôi việc, nghỉ hưu theo nguyện vọng theo Nghị định số 177/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, Nghị định 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	303,000	303,000	0,000	0,000	0,000	
-	Văn phòng huyện ủy (Đ/c Lý Anh Hữ)	303,000	303,000				
4	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 59/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025	800,000	800,000	0,000	0,000	0,000	
-	Lễ hội Tết cơm mới, Tết mùa mưa dân tộc La Hủ, xã Bum Tở, huyện Mường Tè (02 lễ hội)	160,000	160,000				Xã Bum Tở
-	Lễ cúng bản, Lễ hội cúng ngô dân tộc Cống, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè (02 lễ hội)	160,000	160,000				Xã Nậm Khao
-	Lễ cúng bản dân tộc Hà Nhì, xã Ka Lăng, huyện Mường Tè (01 lễ hội)	80,000	80,000				Xã Ka Lăng
-	Lễ tết năm mới dân tộc Hà Nhì, xã Ka Lăng, huyện Mường Tè (01 lễ hội)	80,000	80,000				
-	Lễ tết năm mới dân tộc Hà Nhì, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè (01 lễ hội)	80,000	80,000				Xã Thu Lũm

Chữ ký



STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó:				Ghi chú
			Tính bổ sung có mục tiêu cho NS huyện	Từ nguồn chi thường xuyên còn lại chưa phân bổ năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm trước chuyển sang	Từ nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	
A	B	$I=2+3+4+5$	2	3	4	5	6
-	Lễ tết năm mới dân tộc Hà Nhi, xã Mù Cá, huyện Mường Tè (01 lễ hội)	80,000	80,000				Xã Mù Cá
-	Lễ cúng bản, Tết cơm mới dân tộc Si La, xã Can Hồ, huyện Mường Tè (02 lễ hội)	160,000	160,000				Xã Can Hồ
5	Kinh phí hỗ trợ người được phân công trực tiếp giúp đỡ người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn theo Nghị quyết số 60/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu	9,000	9,000	0,000	0,000	0,000	
-	Thị trấn Mường Tè	2,160	2,160				
-	Xã Pa Vệ Sủ	2,160	2,160				
-	Xã Bum Nưa	2,160	2,160				
-	Xã Ka Lăng	2,520	2,520				
6	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý sau cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu	226,000	226,000	0,000	0,000	0,000	
-	Thị trấn Mường Tè	29,000	29,000				
-	Xã Pa Vệ Sủ	71,000	71,000				
-	Xã Bum Nưa	29,000	29,000				
-	Xã Bum Tờ	15,000	15,000				

Châu



STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó:				Ghi chú
			Tính bổ sung có mục tiêu cho NS huyện	Từ nguồn chi thường xuyên còn lại chưa phân bổ năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm trước chuyển sang	Từ nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6
-	Xã Pa Ủ	29,000	29,000				
-	Xã Mù Cà	10,000	10,000				
-	Xã Ka Lăng	43,000	43,000				
7	Kinh phí thực hiện hỗ trợ thôi việc đối với Công an viên do không tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu	136,000	136,000	0,000	0,000	0,000	
-	Xã Vàng San	28,000	28,000				
-	Xã Pa Vệ Sủ	54,000	54,000				
-	Xã Bum Nưa	8,000	8,000				
-	Xã Nậm Khao	11,000	11,000				
-	Xã Tà Tổng	8,000	8,000				
-	Xã Mường Tè	12,000	12,000				
-	Xã Pa Ủ	7,000	7,000				
-	Xã Mù Cà	4,000	4,000				
-	Xã Thu Lũm	4,000	4,000				
8	Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng đối với người tham gia tổ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh	11,000	0,000	11,000	0,000	0,000	



STT		Tổng cộng	Trong đó:				Ghi chú
			Tính bổ sung có mục tiêu cho NS huyện	Từ nguồn chi thường xuyên còn lại chưa phân bổ năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm trước chuyển sang	Từ nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3+4+5</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
-	Xã Bum Nưa	11,000		11,000			
II	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác	3.769,973	0,000	189,200	3.580,773	0,000	
1	Trung tâm Phát triển quỹ đất	120,800	0,000	120,800	0,000	0,000	Do tăng 01 biên chế Khoảng Hừ De (theo Quyết định số 4096/QĐ-UBND ngày 20/12/2024)
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	100,800		100,800			
-	Chi khác	20,000		20,000			
2	Kinh phí hỗ trợ đào tạo bồi dưỡng	68,400	0,000	68,400	0,000	0,000	
2.1	<i>Kinh phí hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (thực hiện theo Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017; Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019)</i>	<i>29,200</i>		<i>29,200</i>			
-	Văn phòng Huyện ủy (Đ/c Đỗ Đức Thông)	2,600		2,600			Tiền tài liệu là 1,6 triệu đồng/người; hỗ trợ đi lại đối với đ/c Đỗ Đức Thông là 1,0 triệu đồng và đ/c Mào Văn Phүй là 1,2 triệu đồng
-	Xã Bum Nưa (Đ/c Mào Văn Phүй)	2,800		2,800			

Đỗ Đức Thông



STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó:				Ghi chú
			Tính bổ sung có mục tiêu cho NS huyện	Từ nguồn chi thường xuyên còn lại chưa phân bổ năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm trước chuyển sang	Từ nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	
A	B	$1=2+3+4+5$	2	3	4	5	6
-	BCH Đoàn huyện Mường Tè (Đ/c Đào Thanh Loan (học phí đợt 1))	11,900		11,900			
-	Văn phòng Huyện ủy (Đ/c Phạm Hồng Bình (học phí đợt 1))	11,900		11,900			
2.2	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Lai Châu (thực hiện theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)	19,200		19,200			
-	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (Đ/c Lù Go Chóng)	9,600		9,600			Hỗ trợ tiền ăn là 1,2 triệu đồng/tháng/người x 8 tháng = 9,6 triệu đồng/người
-	Văn phòng HĐND&UBND (Đ/c Phùng Xuân Kiên)	9,600		9,600			
2.3	Hỗ trợ cho các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước tham gia công tác đào tạo lý luận chính trị, bồi dưỡng nghiệp vụ trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết 43/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh	20,000		20,000			
-	Xã Thu Lũm (Đ/c Phùng Cà Xó)	6,700		6,700			Cán bộ không chuyên trách xã đào tạo Trung cấp LLCT
-	Xã Can Hồ (Đ/c Chang Thị Minh, Đ/c Hù Chà Sơn)	13,300		13,300			
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.087,300	0,000	0,000	1.087,300	0,000	

Chung



STT		Tổng cộng	Trong đó:				Ghi chú
			Tính bổ sung có mục tiêu cho NS huyện	Từ nguồn chi thường xuyên còn lại chưa phân bổ năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm trước chuyển sang	Từ nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3+4+5</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
-	Kinh phí thực hiện chính sách xóa mù chữ, phổ cập giáo dục (theo Thông tư số 17/2022/TT-BTC ngày 08/3/2022; đối ứng thực hiện chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN năm 2022)	1.087,300			1.087,300		
4	Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT-XH	1.917,433	0,000	0,000	1.917,433	0,000	
-	Sửa chữa, nâng cấp thủy điện Năm Sỹ Lường, huyện Mường Tè	1.917,433			1.917,433		Trả nợ
5	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ (Trợ cấp chuyển vùng)	108,04	0,00	0,00	108,04	0,00	
-	Xã Pa Ủ (Đ/c Phạm Hồng Bình)	53,75			53,75		
-	Xã Thu Lũm (Đ/c Chu Xế Phạ)	54,29			54,29		
6	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	300,000	0,000	0,000	300,000	0,000	
-	Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn xã Can Hồ và xã Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	300,000			300,000		
7	Thị trấn Mường Tè	168,000	0,000	0,000	168,000	0,000	
-	Sửa chữa, bổ sung hạng mục phụ trợ thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	168,000			168,000		Trả nợ

Chữ ký



Phụ biểu số 02.1

**BIỂU PHÂN BỐ, BỔ SUNG KINH PHÍ SỰ NGHIỆP ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

(Từ nguồn chuyển nguồn ngân sách huyện năm 2024 sang năm 2025)

(Kèm theo Nghị quyết số: 12 /NQ-HĐND, ngày 09 / 5 /2025 của Hội đồng nhân dân huyện Muong Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	2	3	4
	Tổng cộng	1.140,0	BS có mục tiêu
1	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	1.140,0	
-	Xã Vàng San	440,0	Bổ sung 11 nhà xây mới theo Quyết định số 4152/QĐ-UBND ngày 25/12/2025
-	Xã Nậm Khao	700,0	Bổ sung 7 nhà xây mới, 21 nhà sửa chữa theo Quyết định số 4152/QĐ-UBND ngày 25/12/2025

BIỂU PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025

(Từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu)

Kèm theo Nghị quyết số: 12 /NQ-HĐND, ngày 09 / 5 /2025 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

DVT: Triệu đồng

STT	Các cơ quan, đơn vị	Tổng	Dự án 1: Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã DBKK vùng hải ngoại và hải đảo		Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		
			Cộng	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ duy tu bảo dưỡng		Cộng	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	Cộng	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Cộng	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Cộng	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá
	Tổng cộng:	28.122	7.258	7.258	10.200	5.828	4.240	1.588	3.293	1.950	857	486	284	284	1.259	947	312
1	Trung tâm Y tế	1.588	0			1.588		1.588	0				0		0		
2	Trung tâm GDNN-GDTX	1.950	0			0			1.950	1.950			0		0		
3	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	284	0			0			0				284	284	0		
4	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	20	0			0			0				0		20		20
5	Thị trấn	1.353	500	500	400	300	300		81		50	31	0		72	57	15
6	Xã Bùn Nua	2.065	900	900	690	300	300		95		60	35	0		80	60	20
7	Xã Vàng San	1.175	0	0	690	300	300		105		70	35	0		80	60	20
8	Xã Pa Vệ Sủ	1.810	550	550	770	300	300		85		50	35	0		105	80	25
9	Xã Con Hồ	1.635	550	550	600	300	300		105		70	35	0		80	60	20
10	Xã Bùn Tở	1.680	500	500	690	300	300		95		60	35	0		95	70	25
11	Xã Tá Tổng	2.040	500	500	1.000	340	340		95		60	35	0		105	80	25
12	Xã Pa Ủ	2.000	500	500	1.000	300	300		95		60	35	0		105	80	25
13	Xã Tá Bạ	2.002	500	500	1.000	300	300		97		62	35	0		105	80	25
14	Xã Ka Lăng	1.765	500	500	780	300	300		95		60	35	0		90	70	20
15	Xã Thu Lùm	1.582	500	500	600	300	300		95		60	35	0		87	70	17
16	Xã Nậm Khao	1.918	758	758	690	300	300		95		60	35	0		75	60	15
17	Xã Mường Tè	1.585	500	500	600	300	300		105		70	35	0		80	60	20

Đ. Thanh

18	Xã Mù Cạ	1.670	500	690	300	300	100	65	35	0	80	60	20
----	----------	-------	-----	-----	-----	-----	-----	----	----	---	----	----	----



Handwritten signature in blue ink.